

Cẩm Phả, ngày 13 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV
2. Mã chứng khoán: CST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 020.33862337, Fax: 020.33863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Phú Mỹ
Địa chỉ: Số nhà 42, tổ 1, khu 6B, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
Điện thoại: 0913025256
Fax: 020.33863945

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021 của Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV bao gồm: BCDKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ được đăng tải vào ngày 12/8/2021 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Phú Mỹ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 48

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/8/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5702053837 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần lần đầu ngày 05/08/2020, vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng được chia thành 42.846.773 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	27.909.807	65,14%
2	Các đối tượng khác	14.936.966	34,86%
Tổng cộng		42.846.773	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Thành Đông	Ủy viên
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên
- Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
- Ông Trần Phương Nam	Ủy viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Quốc Việt	Phó Giám đốc
- Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Huy	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Kiểm soát

Ho và tên:

Chức vụ:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lịch | Trưởng ban |
| - Bà Lê Thị Kim Dung | Thành viên |
| - Bà Dương Thị Thu Phong | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Hải | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Những sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD ngày 04/02/2021 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán là CST tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 428.467.730.000 đồng (bao gồm 42.846.773 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu).

Đến ngày 19/04/2021, Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 142/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, 42.846.773 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Công ty đã được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CST, ngày giao dịch đầu tiên là 26/04/2021, mức giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 17.100 đồng/ cổ phiếu.

Ngoài thông tin nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng đến thời điểm lập báo cáo này không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

Số: 12/2021/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 10/08/2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 8 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.983.941.321.803	2.167.039.086.859
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.132.504.581	626.182.834
Tiền	111	5.1	1.132.504.581	626.182.834
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387.054.674.989	1.457.288.200.189
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	381.565.433.482	1.433.854.864.740
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.419.212.610	9.646.139.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.070.028.897	13.787.196.199
Hàng tồn kho	140	5.4	1.394.404.556.164	506.302.807.108
Hàng tồn kho	141		1.394.404.556.164	507.119.406.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(816.599.089)
Tài sản ngắn hạn khác	150		201.349.586.069	202.821.896.728
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	74.313.145.506	120.728.216.450
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.11	127.036.440.563	82.093.680.278
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.558.412.993.365	1.634.448.318.060
Các khoản phải thu dài hạn	210		138.921.542.601	128.830.922.194
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	138.921.542.601	128.830.922.194
Tài sản cố định	220		1.145.637.173.079	1.210.598.118.302
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.095.874.130.883	1.144.885.686.410
- Nguyên giá	222		5.442.917.853.051	5.364.512.463.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.347.043.722.168)	(4.219.626.777.106)
TSCĐ vô hình	227	5.7	49.763.042.196	65.712.431.892
- Nguyên giá	228		111.932.861.004	111.932.861.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(62.169.818.808)	(46.220.429.112)
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.707.997.578	16.257.340.361
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	22.707.997.578	16.257.340.361
Tài sản dài hạn khác	260		251.146.280.107	278.761.937.203
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	251.146.280.107	278.761.937.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.542.354.315.168	3.801.487.404.919

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.843.983.700.333	3.066.537.982.482
Nợ ngắn hạn	310		2.486.418.682.206	2.674.468.705.327
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	759.821.960.940	870.973.283.139
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	112.108.143.541	234.934.866.794
Phải trả người lao động	314		92.681.424.546	123.686.778.961
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	278.247.215.860	222.049.315
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	213.507.129.007	405.477.661.887
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	963.349.865.533	1.007.846.099.946
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.755.626.271	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.947.316.508	31.327.965.285
Nợ dài hạn	330		357.565.018.127	392.069.277.155
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	355.950.802.126	389.916.425.026
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.614.216.001	2.152.852.129
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		698.370.614.835	734.949.422.437
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	698.370.614.835	734.949.422.437
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		123.536.299.402	45.131.130.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.366.585.433	261.350.561.479
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.368.000.000	204.014.273.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.998.585.433	57.336.288.249
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.542.354.315.168	3.801.487.404.919

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Vũ Thị Thanh

Đinh Văn Chiến

Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.609.949.294.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		3.609.949.294.477
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.391.744.306.312
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		218.204.988.165
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.051.148.222
Chi phí tài chính	22	6.4	47.518.385.145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.791.261.857
Chi phí bán hàng	25	6.7	2.832.377.027
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	88.169.372.010
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.736.002.205
Thu nhập khác	31	6.5	2.894.838.010
Chi phí khác	32	6.6	6.775.538.622
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.880.700.612)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.855.301.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	16.856.716.160
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		60.998.585.433
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.424

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh

Đinh Văn Chiến

Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01		77.855.301.593
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		160.481.321.291
Các khoản dự phòng	03		(5.033.589.232)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(916.604.447)
Chi phí lãi vay	06		43.791.261.857
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		276.177.691.062
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		1.015.200.144.508
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(887.285.149.967)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(176.600.634.125)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		74.030.728.040
Tiền lãi vay đã trả	14		(43.756.424.123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.907.144.022)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		150.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.217.273.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.791.938.373
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(141.180.934.805)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.083.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(141.151.851.558)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.546.719.596.903
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.1	(1.625.181.454.216)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.671.907.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.133.765.068)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		626.182.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.132.504.581

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/8/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5702053837 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa biết bị khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2021, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.578 người, trong đó số nhân viên quản lý là 249 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3076/TKV-KTTC ngày 08/07/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 04 - 06 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 05 năm
- Quyền sử dụng đất 04 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước và các chi phí phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, các chi phí trích lập do hụt chỉ tiêu công nghệ,...).

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu từ 02 công ty bị hợp nhất. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5702053837 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng được chia thành 42.846.773 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	293.924.647	113.788.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	838.579.934	512.394.274
Cộng	<u>1.132.504.581</u>	<u>626.182.834</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2021 bao gồm:		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		<u>293.924.647</u>
Cộng		<u>293.924.647</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		838.579.934
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh		73.948.947
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả		62.618.194
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả		16.467.133
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		71.371.457
NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh		48.992.624
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả		20.522.806
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		86.464.505
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cẩm Phả		92.072.714
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh		333.765.959
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô		32.355.595
Cộng		<u>838.579.934</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.2. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	381.565.433.482	1.433.854.864.740
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.149.059.285	549.633.387.835
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	245.009.434.579	852.288.373.616
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	46.411.018.810	31.721.019.229
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.995.920.808	212.084.060
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	381.565.433.482	1.433.854.864.740
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 04		

5.3. Phải thu khác

	<u>30/06/2021</u> (VND)		<u>01/01/2021</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.070.028.897	-	13.787.196.199	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	55.974.222	-	2.907.257.572	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.072.874.260	-	1.072.874.260	-
Kho thuốc y tế	541.496.689	-	202.613.290	-
Công trình làng công nhân Cao Sơn	228.818.590	-	6.451.903.271	-
Vé ăn công nghiệp	18.954.000	-	2.693.726.307	-
Phải thu do quyết toán công trình	526.078.473	-	4.720.000	-
Phải thu khác	625.832.663	-	454.101.499	-
b. Dài hạn	138.921.542.601	-	128.830.922.194	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	119.690.101.528	-	111.621.546.096	-
Lãi ký quỹ BVMT	19.231.441.073	-	17.209.376.098	-
Cộng	141.991.571.498	-	142.618.118.393	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.4. Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.673.711.808	-	36.345.604.871	-
Công cụ, dụng cụ	266.550.000	-	160.950.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.276.560.572.236	-	318.259.720.891	-
Thành phẩm	80.903.722.120	-	152.353.130.435	(816.599.089)
Cộng	1.394.404.556.164	-	507.119.406.197	(816.599.089)

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Mua sắm	-	750.000
- Chi phí xây dựng cơ bản	22.707.997.578	16.256.590.361
<i>Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn</i>	<i>7.840.736.300</i>	<i>7.786.173.500</i>
<i>Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn</i>	<i>9.461.964.895</i>	<i>5.627.736.363</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>5.405.296.383</i>	<i>2.842.680.498</i>
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	22.707.997.578	16.257.340.361

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	978.402.789.062	1.677.438.261.407	2.668.335.528.301	40.335.884.746	5.364.512.463.516
- Mua trong kỳ	-	40.022.724.273	-	-	40.022.724.273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.185.969.039	26.436.410.846	29.016.891.712	135.557.538	56.774.829.135
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(63.180.000)	(17.402.099.938)	-	(926.883.935)	(18.392.163.873)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	979.525.578.101	1.726.495.296.588	2.697.352.420.013	39.544.558.349	5.442.917.853.051
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	528.783.370.938	1.394.137.763.744	2.263.932.054.956	32.773.587.468	4.219.626.777.106
- Khấu hao trong kỳ	46.166.716.695	45.873.004.190	50.916.881.842	1.575.328.868	144.531.931.595
- Hao mòn trong kỳ	1.106.180.916	-	85.699.506	85.296.918	1.277.177.340
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(63.180.000)	(17.402.099.938)	-	(926.883.935)	(18.392.163.873)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	575.993.088.549	1.422.608.667.996	2.314.934.636.304	33.507.329.319	4.347.043.722.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	449.619.418.124	283.300.497.663	404.403.473.345	7.562.297.278	1.144.885.686.410
Tại ngày cuối kỳ	403.532.489.552	303.886.628.592	382.417.783.709	6.037.229.030	1.095.874.130.883
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					606.325.351.078
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					2.107.598.813.117
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					282.831.624.862

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	109.569.869.300	2.362.991.704	111.932.861.004
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	109.569.869.300	2.362.991.704	111.932.861.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	44.161.110.526	2.059.318.586	46.220.429.112
- Khấu hao trong kỳ	15.918.989.694	30.400.002	15.949.389.696
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.080.100.220	2.089.718.588	62.169.818.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	65.408.758.774	303.673.118	65.712.431.892
Tại ngày cuối kỳ	49.489.769.080	273.273.116	49.763.042.196
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			2.058.991.704

5.8. Chi phí trả trước

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	74.313.145.506	120.728.216.450
Chi phí sửa chữa	2.586.038.500	14.690.558.866
Công cụ, dụng cụ	67.446.213.120	102.280.678.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.280.893.886	3.756.979.392
b. Dài hạn	251.146.280.107	278.761.937.203
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	117.138.901.223	136.149.135.908
Công cụ, dụng cụ	72.079.966.019	72.659.884.048
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	46.631.147.138	54.737.040.536
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	10.056.443.079	13.271.739.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.239.822.648	1.944.136.755
Cộng	325.459.425.613	399.490.153.653

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	707.680.359.607	707.680.359.607	1.448.025.435.303	1.458.185.452.433	697.520.342.477	697.520.342.477
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	128.047.907.754	128.047.907.754	294.949.209.646	323.832.246.490	99.164.870.910	99.164.870.910
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	119.733.271.108	119.733.271.108	531.039.583.897	361.315.450.506	289.457.404.499	289.457.404.499
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả	222.306.712.587	222.306.712.587	283.916.410.884	272.306.712.587	233.916.410.884	233.916.410.884
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	71.854.551.705	71.854.551.705	196.687.474.692	268.542.026.397	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	-	-	141.432.756.184	66.451.100.000	74.981.656.184	74.981.656.184
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	165.737.916.453	165.737.916.453	-	165.737.916.453	-	-
b. Vay dài hạn	690.082.165.365	690.082.165.365	98.694.161.600	166.996.001.783	621.780.325.182	621.780.325.182
<i>Từ 1 đến dưới 5 năm</i>	<i>388.048.073.827</i>	<i>388.048.073.827</i>	<i>52.694.161.600</i>	<i>96.945.020.227</i>	<i>343.797.215.200</i>	<i>343.797.215.200</i>
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	238.154.686.600	238.154.686.600	52.694.161.600	42.386.883.000	248.461.965.200	248.461.965.200
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	47.685.687.227	47.685.687.227	-	6.798.687.227	40.887.000.000	40.887.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	19.276.000.000	19.276.000.000	-	8.093.600.000	11.182.400.000	11.182.400.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - PGD Cẩm Phả	52.931.700.000	52.931.700.000	-	9.665.850.000	43.265.850.000	43.265.850.000
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Từ trên 5 năm đến 10 năm	302.034.091.538	302.034.091.538	46.000.000.000	70.050.981.556	277.983.109.982	277.983.109.982
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	68.806.000.000	68.806.000.000	-	12.522.000.000	56.284.000.000	56.284.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	29.970.000.000	29.970.000.000	23.000.000.000	8.400.000.000	44.570.000.000	44.570.000.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	30.722.642.612	30.722.642.612	-	9.463.975.556	21.258.667.056	21.258.667.056
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	90.039.942.546	90.039.942.546	-	9.201.406.000	80.838.536.546	80.838.536.546
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	-	-	23.000.000.000	-	23.000.000.000	23.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	82.495.506.380	82.495.506.380	-	30.463.600.000	52.031.906.380	52.031.906.380
Cộng	1.397.762.524.972	1.397.762.524.972	1.546.719.596.903	1.625.181.454.216	1.319.300.667.659	1.319.300.667.659

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	01/01/2021 (VND)		30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	300.165.740.339	300.165.740.339	265.829.523.056	265.829.523.056
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	25.044.000.000	25.044.000.000	23.229.000.000	23.229.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	16.800.000.000	16.800.000.000	19.640.000.000	19.640.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	18.927.951.112	18.927.951.112	18.927.919.056	18.927.919.056
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	100.308.002.000	100.308.002.000	110.845.154.000	110.845.154.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	12.639.687.227	12.639.687.227	11.682.000.000	11.682.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	77.114.400.000	77.114.400.000	60.079.600.000	60.079.600.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - PGD Cẩm Phả	19.331.700.000	19.331.700.000	18.065.850.000	18.065.850.000
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	30.000.000.000	30.000.000.000	3.360.000.000	3.360.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.397.762.524.972	1.397.762.524.972	1.319.300.667.659	1.319.300.667.659
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	1.007.846.099.946	1.007.846.099.946	963.349.865.533	963.349.865.533
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	389.916.425.026	389.916.425.026	355.950.802.126	355.950.802.126



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.10. Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	759.821.960.940	759.821.960.940	870.973.283.139	870.973.283.139
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	63.953.225.063	63.953.225.063	213.111.765.803	213.111.765.803
Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	81.986.486.324	81.986.486.324	85.471.338.770	85.471.338.770
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	46.773.266.910	46.773.266.910	77.219.192.310	77.219.192.310
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	27.413.535.031	27.413.535.031	43.242.878.515	43.242.878.515
Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	14.936.607.274	14.936.607.274	49.061.804.627	49.061.804.627
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	46.831.294.726	46.831.294.726	45.193.008.926	45.193.008.926
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	62.475.129.557	62.475.129.557	35.467.193.201	35.467.193.201
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	70.633.414.635	70.633.414.635	30.294.992.548	30.294.992.548
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	19.055.463.871	19.055.463.871	30.182.308.946	30.182.308.946
Các khách hàng khác	325.763.537.549	325.763.537.549	261.728.799.493	261.728.799.493
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	759.821.960.940	759.821.960.940	870.973.283.139	870.973.283.139
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 04				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2021</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2021</u> (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	41.753.080.615	48.645.278.600	90.398.359.215	-
Thuế tài nguyên	181.339.277.892	462.977.201.396	541.276.126.787	103.040.352.501
Thuế thu nhập cá nhân	864.935.661	-	864.935.661	-
Phí bảo vệ môi trường	9.673.293.060	49.107.197.920	49.712.699.940	9.067.791.040
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>1.304.279.566</u>	<u>32.203.443</u>	<u>1.336.483.009</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>234.934.866.794</u>	<u>560.761.881.359</u>	<u>683.588.604.612</u>	<u>112.108.143.541</u>
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	39.309.979.115	39.309.979.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.676.736.400	16.856.716.160	15.907.144.022	80.727.164.262
Thuế thu nhập cá nhân	-	(4.232.216.099)	2.767.081.087	6.999.297.186
Tiền nhà đất và tiền thuê đất	<u>416.943.878</u>	<u>20.832.080.090</u>	<u>20.415.136.212</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>82.093.680.278</u>	<u>33.456.580.151</u>	<u>78.399.340.436</u>	<u>127.036.440.563</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	278.247.215.860	222.049.315
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	321.120.000	175.200.000
Chi phí lãi vay	81.687.049	46.849.315
Chi phí thuê vận chuyển đất	150.871.697.551	-
Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	94.817.081.250	-
Chi phí thuê bốc xúc đất	10.633.289.566	-
Phí sử dụng thương hiệu	11.834.717.808	-
Các khoản khác	9.687.622.636	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	278.247.215.860	222.049.315

5.13. Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	213.507.129.007	405.477.661.887
Kinh phí công đoàn	32.254.364	349.202.074
Cổ tức phải trả	10.908.922.409	456.472.204
Chi phí nghỉ dưỡng	647.910.400	2.794.450.000
Phải trả L/C nội địa	200.000.000.000	400.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.918.041.834	1.877.537.609
b. Dài hạn	-	-
Cộng	213.507.129.007	405.477.661.887

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-
Vốn nhận bàn giao	428.467.730.000	-	45.131.130.958	204.014.273.230	677.613.134.188
Lãi trong năm trước	-	-	-	57.336.288.249	57.336.288.249
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	428.467.730.000		45.131.130.958	261.350.561.479	734.949.422.437
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	60.998.585.433	60.998.585.433
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	78.405.168.444	(175.982.561.479)	(97.577.393.035)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000		123.536.299.402	146.366.585.433	698.370.614.835

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 của Công ty CP Than Cao Sơn - TKV, trong đó: Chi trả cổ tức bằng tiền 51.416.127.600 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển 78.405.168.444 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 45.900.265.435 đồng; Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành 261.000.000 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	279.098.070.000
Vốn góp của đối tượng khác	149.369.660.000	149.369.660.000
Cộng	<u>428.467.730.000</u>	<u>428.467.730.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u> (VND)	<u>Từ 05/08/2020</u> <u>đến 31/12/2020</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	428.467.730.000	428.467.730.000
Vốn góp đầu kỳ	428.467.730.000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	428.467.730.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.416.127.600	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/Cổ phiếu	

Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	123.536.299.402	45.131.130.958

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ là để tái đầu tư sản xuất.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Doanh thu bán hàng	3.462.967.333.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.981.961.345
Cộng	3.609.949.294.477

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn hàng bán	3.292.608.412.894
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99.135.893.418
Cộng	3.391.744.306.312

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.083.247
Tiền lãi ký quỹ môi trường	2.022.064.975
Cộng	2.051.148.222

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền vay	43.791.261.857
Các khoản khác	3.727.123.288
Cộng	47.518.385.145

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	887.521.200
Thu nhập từ nhượng bán công cụ, dụng cụ	539.309.517
Các khoản khác	1.468.007.293
Cộng	2.894.838.010

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí công trình Làng Công nhân Cao Sơn	6.223.084.681
Các khoản khác	552.453.941
Cộng	6.775.538.622

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	88.169.372.010
Chi phí nhân viên	24.642.491.687
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.861.613.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.271.043.009
Thuế phí và lệ phí	20.835.080.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.340.843.289
Chi phí khác bằng tiền	30.218.300.042
b. Chi phí bán hàng	2.832.377.027
Chi phí vật liệu	148.352.800
Các khoản khác	2.684.024.227
c. Các khoản ghi tăng Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-
Cộng	91.001.749.037

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.150.615.062.083
Chi phí nhân công	282.878.010.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.481.321.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.155.009.990.671
Chi phí khác bằng tiền	616.488.221.185
Cộng	4.365.472.605.483

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.856.716.160
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.855.301.593
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	6.428.279.207
<i>Chi phí không hợp lý</i>	6.428.279.207
- Tổng thu nhập chịu thuế	84.283.580.801
- Chuyển lỗ năm trước	-
- Thu nhập tính thuế	84.283.580.801
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.856.716.160
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.856.716.160

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60.998.585.433
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.424

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền thực thu, thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.546.719.596.903 đồng
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.625.181.454.216 đồng

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.132.504.581	-	1.132.504.581
Phải thu khách hàng	381.565.433.482	-	381.565.433.482
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	3.070.028.897	138.921.542.601	141.991.571.498
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	385.767.966.960	138.921.542.601	524.689.509.561
Ngày 30/06/2021			
Các khoản vay và nợ	963.349.865.533	355.950.802.126	1.319.300.667.659
Phải trả người bán	759.821.960.940	-	759.821.960.940
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	491.754.344.867	-	491.754.344.867
Tổng cộng	2.214.926.171.340	355.950.802.126	2.570.876.973.466
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.829.158.204.380)	(217.029.259.525)	(2.046.187.463.905)
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	626.182.834	-	626.182.834
Phải thu khách hàng	1.433.854.864.740	-	1.433.854.864.740
Phải thu khác	13.787.196.199	128.830.922.194	142.618.118.393
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	1.448.268.243.773	128.830.922.194	1.577.099.165.967
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	1.007.846.099.946	389.916.425.026	1.397.762.524.972
Phải trả người bán	870.973.283.139	-	870.973.283.139
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	405.699.711.202	-	405.699.711.202
Tổng cộng	2.284.519.094.287	389.916.425.026	2.674.435.519.313
Chênh lệch thanh khoản thuần	(836.250.850.514)	(261.085.502.832)	(1.097.336.353.346)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	523.557.004.980	1.576.472.983.133	523.557.004.980	1.576.472.983.133
<i>Phải thu khách hàng</i>	381.565.433.482	1.576.472.983.133	381.565.433.482	1.576.472.983.133
<i>Các khoản phải thu khác</i>	141.991.571.498	-	141.991.571.498	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.132.504.581	626.182.834	1.132.504.581	626.182.834
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.132.504.581	626.182.834	1.132.504.581	626.182.834
Tổng cộng	524.689.509.561	1.577.099.165.967	524.689.509.561	1.577.099.165.967
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	2.570.876.973.466	2.674.435.519.313	2.570.876.973.466	2.674.435.519.313
<i>Vay và nợ</i>	1.319.300.667.659	1.397.762.524.972	1.319.300.667.659	1.397.762.524.972
<i>Phải trả người bán</i>	759.821.960.940	870.973.283.139	759.821.960.940	870.973.283.139
<i>Phải trả khác</i>	491.754.344.867	405.699.711.202	491.754.344.867	405.699.711.202
Tổng cộng	2.570.876.973.466	2.674.435.519.313	2.570.876.973.466	2.674.435.519.313

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 95,92% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Số dư tại ngày 30/06/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua của các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Tổng hợp doanh thu bán vật tư, hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả, đầu tư với các bên liên quan.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	1.398.958.446
Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát	268.560.000
Tổng	1.667.518.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.4 Những sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán và sau niên độ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD ngày 04/02/2021 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán là CST tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 428.467.730.000 đồng (bao gồm 42.846.773 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu).

Đến ngày 19/04/2021, Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 142/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, 42.846.773 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Công ty đã được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CST, ngày giao dịch đầu tiên là 26/04/2021, mức giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 17.100 đồng/ cổ phiếu.

Ngoài thông tin nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng đến thời điểm lập báo cáo này không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, do đó Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 không có số liệu so sánh.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM THÀNH ĐÔNG

TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	568.387.687.088
	Vật tư	568.387.687.088
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	15.054.093.609
	Dịch vụ vận chuyển công nhân	14.576.207.183
	Dịch vụ sửa chữa	477.886.426
3	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	389.173.871.701
	Dịch vụ nổ mìn	389.173.871.701
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	12.611.959.020
	Vật tư	2.636.790.004
	Dịch vụ sửa chữa	9.975.169.016
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	33.760.505.125
	Vật tư	5.542.724.396
	Dịch vụ	28.217.780.729
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	9.161.589.393
	Vật tư	2.209.023.000
	Dịch vụ	6.952.566.393
7	Công ty Cổ Phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	650.108.500
	Vật tư	650.108.500
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	52.321.886.000
	Vật tư	52.321.886.000
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.635.027.727
	Vật tư	1.557.755.000
	Dịch vụ	77.272.727
10	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.235.261.791
	Dịch vụ	2.235.261.791
11	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	13.748.000
	Dịch vụ	13.748.000
12	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	5.166.926.236
	Dịch vụ	5.166.926.236
13	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	343.793.298
	Dịch vụ	343.793.298
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	7.144.936.970
	Dịch vụ	7.144.936.970
15	CN công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	652.806.000
	Vật tư	652.806.000
16	Công ty Than Hạ Long - TKV	294.503.940
	Dịch vụ	294.503.940
17	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	638.800.000
	Vật tư	638.800.000
18	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai	227.272.727
	Dịch vụ	227.272.727

TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
19	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khê - Vinacomin	133.820.000
	Vật tư	133.820.000
20	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	736.369.758
	Dịch vụ	736.369.758
21	Bệnh viện Than - khoáng sản	62.891.757
	Dịch vụ	62.891.757
22	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	4.185.102.021
	Dịch vụ	4.185.102.021
23	CN tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long- Vinacomin	1.527.759.600
	Dịch vụ	1.527.759.600
24	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	844.258.328
	Dịch vụ	844.258.328
25	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.411.857.420
	Dịch vụ	2.411.857.420
	Tổng cộng	1.109.376.836.009

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiên

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

TỔNG HỢP DOANH THU BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
1	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	36.447.364
	Điện	36.447.364
2	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	923.650.000
	Dịch vụ	923.650.000
3	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	3.141.182
	Điện	3.141.182
4	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	2.241.300.648
	Phế liệu	1.992.258.408
	Điện	249.042.240
5	Công ty Than Hạ Long - TKV	128.674.210
	Dịch vụ	128.674.210
6	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	925.595.050
	Phế liệu	925.595.050
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	236.460.443
	Dịch vụ	236.460.443
8	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	50.383.078.185
	Đất đá lẫn than	50.383.078.185
9	Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	11.038.964.967
	Đất đá lẫn than	11.038.964.967
	Tổng cộng	65.917.312.049

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh

Đinh Văn Chiên

Phạm Thành Đông

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng	Giá trị
A	B	(tấn)	VNĐ
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.015.087,75	1.296.864.600.871
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.575.573,16	2.166.102.732.261
	Tổng cộng	2.590.661	3.462.967.333.132

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Vũ Thị Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiên

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	381.286.738.029	1.124.874.260	599.375.050	-
I	NGAN HẠN	381.286.738.029	1.124.874.260	599.375.050	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.124.874.260	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.149.059.285	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	245.009.434.579	-	-	-
4	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	9.551.442.812	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	46.411.018.810	-	-	-
6	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	165.782.543	-	-	-
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	599.375.050	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	167.153.354.064	-
I	NGẮN HẠN	-	-	167.153.354.064	-
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	-	63.953.225.063	-
2	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV - CN Hà Nội	-	-	362.405.010	-
3	Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	-	-	2.406.730.365	-
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	19.055.463.871	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	13.204.511.614	-
6	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	5.568.417.114	-
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	898.354.050	-
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	46.773.266.910	-
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	1.610.604.861	-
10	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	102.557.832	-
11	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	496.657.178	-
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	-	572.790.490	-
13	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	-	-	369.280.474	-
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	-	2.068.660.137	-
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	-	-	22.614.900	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
16	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	249.572.378	-
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Dịch vụ tổng hợp và xây dựng	-	-	664.192.983	-
18	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	250.000.000	-
19	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	147.202.000	-
20	Công ty Cổ phần Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	788.000.180	-
21	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	493.803.630	-
22	Bệnh viện Than - khoáng sản Việt Nam	-	-	62.891.757	-
23	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	5.819.925.439	-
24	CN tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	-	403.959.600	-
25	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	788.200.000	-
26	Chi nhánh Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	20.066.228	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
C	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiên

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

GIÁM ĐỐC




Phạm Thành Đông